

Check vocabulary E6_ Unit 1 + 2

New words	Meaning
	<i>hoạt động</i>
	<i>nghệ thuật</i>
	<i>ba lô</i>
binder	
	<i>trường nội trú</i>
borrow	<i>mượn, vay</i>
	<i>giờ ra chơi</i>
	<i>bảng viết phấn</i>
	<i>bạn cùng lớp</i>
	<i>compa</i>
creative	
diploma	
equipment	
folder	
greenhouse	
	<i>phòng tập thể dục</i>
healthy	
	<i>giúp đỡ</i>
	<i>lịch sử</i>
	<i>mực</i>

	<i>lộ mục</i>
	<i>thuộc về quốc tế</i>
	<i>cuộc phỏng vấn</i>
	<i>môn võ ju-đô (của Nhật)</i>
	<i>nhà trẻ</i>
knock	<i>gõ cửa</i>
lecturer	<i>giảng viên</i>
	<i>sách giáo khoa</i>
	<i>bộ đồng phục</i>
	<i>hàng xóm, vùng lân cận</i>
surround	
overseas	
	<i>gọt bút chì</i>
	<i>môn Vật lý</i>
	<i>bể bơi</i>
pocket money	<i>tiền tiêu vặt</i>
poem	<i>bài thơ</i>
private tutor	<i>gia sư riêng</i>
	<i>máy điều hòa nhiệt độ</i>
	<i>đồng hồ báo thức</i>
	<i>căn hộ</i>
	<i>gác xếp, gác mái</i>

	<i>cái chần</i>
	<i>quạt trần</i>
	<i>tầng hầm</i>
	<i>tủ có nhiều ngăn kéo</i>
	<i>ống khói</i>
	<i>rèm cửa</i>
	<i>đệm</i>
	<i>cửa hàng bách hóa</i>
	<i>máy rửa bát đĩa</i>
	<i>lò sưởi</i>
	<i>tủ lạnh</i>
	<i>đồ nội thất</i>
	<i>lò vi sóng</i>
	<i>cái gối</i>
	<i>nhà sàn</i>
	<i>khủy tay</i>
	<i>lông(lông thú)</i>
	<i>cái cổ</i>
	<i>má</i>
	<i>nói nhiều, hay nói</i>
	<i>mập mạp, mũm mĩm</i>
	<i>đua chó</i>

	<i>tình nguyện viên</i>
	<i>tò mò</i>
	<i>nhạy cảm</i>
	<i>đội hợp xướng</i>